Số: 3629/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2024-12-18T10:17:49+07:00

UBND HUYỆN VĨNH THẠNH **Biểu số 71/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Vĩnh Thạnh)

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**108.804**	**58.167**	**109.060**	**61.028**	**100,2**	**104,9**
I	**Thu nội địa**	**108.804**	**58.167**	**109.060**	**61.028**	**100,2**	**104,9**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	80.637	30.000	82.660	34.628	102,5	115,4
-	Thuế giá trị gia tăng	43.937	17.214	44.390	19.248	101,0	111,8
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.500	2.376	7.810	2.880	91,9	121,2
-	Thuế tài nguyên	28.200	10.410	30.460	12.500	108,0	120,1
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.200	1.200	1.050	1.050	87,5	87,5
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	3.282	3.282	3.100	3.100	94,5	94,5
8	Thu phí, lệ phí	1.236	1.236	1.030	1.030	83,3	83,3
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60	60	20	20	33,3	33,3
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	750	750	400	400	53,3	53,3
11	Thu tiền sử dụng đất	20.000	20.000	20.000	20.000	100,0	100,0
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
13	Các khoản thu từ huy động, đóng góp	359	359				
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
15	Thu khác ngân sách	780	780	400	400	51,3	51,3
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	500	500	400	400	80,0	80,0
II	**Thu viện trợ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**